

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **3488** /BYT-PC

Hà Nội, ngày **09** tháng 6 năm 2016

V/v góp ý dự thảo Thông tư
hướng dẫn chi tiết thi hành một số
điều của Luật bảo hiểm xã hội
thuộc lĩnh vực y tế

Kính gửi:

Để tổ chức triển khai, hướng dẫn thi hành thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, Bộ Y tế đã xây dựng dự thảo Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế (gọi tắt là dự thảo Thông tư).

Căn cứ quy định Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Quý Bộ/cơ quan/đơn vị nghiên cứu, đóng góp ý kiến với nội dung dự thảo Thông tư.

Văn bản góp ý của Quý Bộ/cơ quan/đơn vị xin gửi về Bộ Y tế trước ngày 16/6/2016 để tổng hợp, tiếp thu, giải trình hoàn thiện nội dung dự thảo Thông tư để sớm ban hành.

Trường hợp, đến thời hạn trên mà Bộ Y tế chưa nhận được ý kiến góp ý của Quý Bộ/cơ quan/đơn vị thì được coi là Quý Bộ/cơ quan/đơn vị nhất trí với nội dung dự thảo Thông tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để b/c);
- Các Thứ trưởng BYT (để biết);
- Cục KCB; Cục QLMTYT; Vụ SKBMTE;
(để biết, phối hợp thực hiện);
- Lưu: VT, PC(02).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG *Đ. Thận*



Phạm Lê Tuấn

DANH SÁCH CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XIN Ý KIẾN GÓP Ý
(Ban hành kèm theo Công văn số: /BYT-PC ngày 8/6/2016)

1. Bảo hiểm xã hội Việt Nam.
2. Bộ Tài chính.
3. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.
4. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ.
5. Viện Pháp y tâm thần trung ương.
6. Các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế.

Số: /2016/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội
thuộc lĩnh vực y tế**

Căn cứ Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính tại Công văn số..... ngày... tháng 6 năm 2016 và của Bảo hiểm xã hội Việt Nam Công văn số..... ngày... tháng 6 năm 2016;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Vụ trưởng Vụ Sức khỏe bà mẹ và trẻ em, Vụ trưởng Vụ Bảo hiểm y tế,

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội thuộc lĩnh vực y tế.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về:

1. Thẩm quyền, hồ sơ, thủ tục xác định bệnh được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần.

2. Giám định mức suy giảm khả năng lao động của người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm việc lập hồ sơ, trình tự khám giám định y khoa cho người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, nghỉ hưu trước tuổi quy định và thân nhân của người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị suy giảm khả năng lao động..

3. Việc cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện và giấy chứng sinh.

4. Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h Khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động.

b) Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng.

c) Cán bộ, công chức, viên chức.

d) Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu.

đ) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân.

e) Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương.

g) Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

2. Thân nhân của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bao gồm:

a) Thân nhân của người lao động quy định tại Khoản 1 Điều 2 này;

b) Thân nhân của người lao động đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ mười lăm năm trở lên nhưng chưa hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần mà bị chết;

c) Thân nhân của người đang hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hàng tháng mà bị chết;

d) Thân nhân của người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hàng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên mà bị chết;

đ) Người lao động chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo qui định pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Người lao động** là người làm việc có tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội.

2. **Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh** là cơ sở đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và có đăng ký với cơ quan bảo hiểm xã hội về việc cấp chứng nhận nghỉ việc cho người lao động điều trị bệnh ngoại trú.

3. **Thời gian nghỉ việc điều trị ngoại trú** là thời gian người lao động không đảm bảo sức khỏe để đi làm và được người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh chỉ định dưỡng bệnh tại nhà.

4. **Khám giám định lần đầu** là giám định mức suy giảm khả năng lao động cho người lao động bị tai nạn lao động lần đầu, bị bệnh nghề nghiệp lần đầu chưa khám giám định lần nào; người đang tham gia bảo hiểm xã hội hoặc đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và thân nhân của người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc hưởng trợ cấp tuất hàng tháng.

5. **Khám giám định lại (tái phát)** là giám định mức suy giảm khả năng lao động từ lần thứ hai đối với người lao động bị thương tật, bệnh tật do tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp đã được giám định, sau đó tái phát đã được điều trị ổn định.

6. **Khám giám định tổng hợp** là giám định tổng hợp mức suy giảm khả năng lao động khi người lao động thuộc một trong các trường hợp: vừa bị tai nạn lao động vừa bị bệnh nghề nghiệp; bị tai nạn lao động nhiều lần; bị nhiều bệnh nghề nghiệp.

7. **Khám giám định khiếu nại (phúc quyết)** là giám định lại mức suy giảm khả năng lao động cho các đối tượng quy định tại Khoản 4, Khoản 5, Khoản 6 Điều này khi có khiếu nại của người được giám định, hoặc có khiếu

nại, tố cáo của cá nhân, cơ quan, tổ chức đối với quyết định của Hội đồng giám định y khoa.

8. **Bản sao hợp lệ** là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính.

Chương II

THẨM QUYỀN, HỒ SƠ XÁC ĐỊNH BỆNH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM MỘT LẦN

Điều 4. Thẩm quyền xác định bệnh được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần

Việc xác định một người mắc bệnh ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS phải được thực hiện bởi bệnh viện từ tuyến huyện hoặc tương đương trở lên có phạm vi hoạt động chuyên môn phù hợp với bệnh mà bệnh viện đó xác định.

Điều 5. Hồ sơ, thủ tục đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần đối với người bị bệnh thuộc danh sách bệnh được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần

1. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần:

a) Đơn đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tóm tắt hồ sơ bệnh án theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh do bệnh viện quy định tại Điều 4 Thông tư này cấp.

2. Thủ tục đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần:

a) Người đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần gửi 01 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 1 Điều này đến cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang trực tiếp quản lý bảo hiểm xã hội của người đó;

b) Khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm gửi cho người đề nghị Phiếu tiếp nhận hồ sơ theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội một lần cho người đó trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp không giải quyết phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do;

d) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho người đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm một lần trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ. Văn bản thông báo phải nêu cụ thể là bổ sung những tài liệu nào, nội dung nào cần sửa đổi.

đ) Khi nhận được văn bản yêu cầu bổ sung, sửa đổi hồ sơ, người đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm một lần phải bổ sung, sửa đổi theo đúng những nội dung đã được ghi trong văn bản và gửi về cơ quan bảo hiểm xã hội. Sau 60 ngày, kể từ ngày cơ quan bảo hiểm xã hội có văn bản yêu cầu mà người đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần không bổ sung, sửa đổi hồ sơ thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần. Ngày tiếp nhận hồ sơ bổ sung, sửa đổi được ghi trên Phiếu tiếp nhận hồ sơ.

e) Trường hợp người đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần đã bổ sung, sửa đổi hồ sơ nhưng không đúng với yêu cầu thì cơ quan bảo hiểm xã hội sẽ thông báo cho người đó để tiếp tục hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại Điểm d và Điểm d Khoản này.

Chương III

KHÁM GIÁM ĐỊNH ĐỂ HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Mục 1.

HỒ SƠ GIÁM ĐỊNH

Điều 6. Hồ sơ giám định lần đầu

1. Giám định thương tật lần đầu do tai nạn lao động:

a) Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biên bản Điều tra tai nạn lao động theo mẫu quy định hiện hành. Trường hợp bị tai nạn giao thông được xác định là tai nạn lao động thì có thêm bản sao Biên bản tai nạn giao thông;

c) Bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận thương tích do cơ sở y tế (nơi đã cấp cứu, điều trị cho người lao động) cấp theo quy định của Bộ Y tế;

d) Bản sao hợp lệ Giấy ra viện theo quy định của Bộ Y tế. Trường hợp người lao động không điều trị nội trú thì phải có giấy tờ về khám, điều trị thương tật do tai nạn lao động, bao gồm: sổ y bạ, đơn thuốc hoặc giấy hẹn khám lại.

2. Giám định lần đầu do bệnh nghề nghiệp:

- a) Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động;
- b) Hồ sơ người bị bệnh nghề nghiệp theo quy định hiện hành.

3. Giám định để thực hiện chế độ hưu trí trước tuổi quy định:

- a) Giấy giới thiệu của người sử dụng lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Giấy đề nghị giám định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Tóm tắt hồ sơ của người lao động theo mẫu quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Giám định để thực hiện chế độ tử tuất:

- a) Giấy đề nghị giám định;
- b) Giấy giới thiệu của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh;

Điều 7. Hồ sơ giám định lại đối với trường hợp thương tật, bệnh nghề nghiệp tái phát

1. Giám định tai nạn lao động tái phát:

- a) Giấy đề nghị giám định;
- b) Các giấy tờ điều trị vết thương tái phát: Giấy ra viện theo đúng quy định của Bộ Y tế (bản sao). Trong trường hợp người lao động không nằm điều trị nội trú thì phải có giấy tờ về khám, điều trị ngoại trú thương tật tái phát do tai nạn lao động (bản sao).

- c) Biên bản Giám định Y khoa các lần giám định trước;

2. Giám định bệnh nghề nghiệp tái phát:

- a) Giấy đề nghị giám định;
- b) Hồ sơ người bị bệnh nghề nghiệp theo quy định;
- c) Các giấy tờ điều trị bệnh nghề nghiệp tái phát: Giấy ra viện theo đúng quy định của Bộ Y tế (bản sao). Trong trường hợp người lao động không nằm điều trị nội trú thì phải có giấy tờ về khám, điều trị ngoại trú do bệnh nghề nghiệp tái phát (bản sao);

- d) Biên bản Giám định Y khoa các lần giám định trước (bản sao).

Điều 8. Hồ sơ giám định tổng hợp

- 1. Giấy đề nghị giám định.
- 2. Giấy giới thiệu của cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh.
- 3. Bản gốc Biên bản giám định Y khoa các lần giám định trước (đối với các trường hợp đã khám giám định).
- 4. Những trường hợp khám giám định tổng hợp do tai nạn lao động lần đầu, hồ sơ như quy định tại Khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

5. Những trường hợp khám giám định tổng hợp do bệnh nghề nghiệp lần đầu, hồ sơ như quy định tại Khoản 2 Điều 6 của Thông tư này.

Điều 9. Hồ sơ giám định khiếu nại

1. Đơn khiếu nại về kết quả giám định của đương sự hoặc đơn khiếu nại, tố cáo của cá nhân, cơ quan hoặc văn bản của người sử dụng lao động hoặc các tổ chức khác.

2. Hồ sơ giám định do người sử dụng lao động hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh đã gửi đến Hội đồng Giám định y khoa.

3. Bản sao hợp lệ hồ sơ giám định của Hội đồng Giám định y khoa bị khiếu nại.

4. Bản sao hợp lệ Biên bản giám định Y khoa của Hội đồng Giám định y khoa bị khiếu nại.

Điều 10. Trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ

1. Người sử dụng lao động hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh hoặc Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương có trách nhiệm yêu cầu người lao động hoặc thân nhân người lao động (đối với các trường hợp khám để thực hiện chế độ tử tuất) nộp các giấy tờ có liên quan, lập, hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Thông tư này và chuyển hồ sơ giám định của người lao động hoặc thân nhân người lao động đến Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ giám định hợp lệ, chậm nhất là trong thời gian 15 ngày làm việc, người sử dụng lao động hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển hồ sơ giám định đến Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương.

Nếu hồ sơ giám định không hợp lệ, người sử dụng lao động hoặc cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho người lao động hoặc thân nhân người lao động.

Mục 2

TRÌNH TỰ KHÁM GIÁM ĐỊNH Y KHOA

Điều 11. Tiếp nhận hồ sơ giám định y khoa

1. Nếu hồ sơ giám định không hợp lệ, trong thời gian 15 ngày làm việc, Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cá nhân, cơ quan, tổ chức yêu cầu giám định biết.

2. Nếu hồ sơ giám định hợp lệ, trong thời gian 30 ngày, Hội đồng Giám định Y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương có trách nhiệm tiến hành khám giám định cho người lao động.

Điều 12. Thời hạn giới thiệu người lao động giám định y khoa

1. Đối với các trường hợp giám định để thực hiện chế độ hưu trí, khoảng cách giữa hai lần giám định tối thiểu là 06 tháng.

2. Đối với các trường hợp giám định lại tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thời hạn giới thiệu giám định ít nhất sau 02 năm (đủ 24 tháng) kể từ ngày người lao động được Hội đồng Giám định Y khoa kết luận tỷ lệ suy giảm khả năng lao động do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp lần liền kề trước đó.

3. Đối với các trường hợp có đủ điều kiện giám định tổng hợp, trong giấy giới thiệu gửi đến Hội đồng Giám định Y khoa, cơ quan giới thiệu người lao động cần ghi rõ yêu cầu: “khám giám định tổng hợp” ngay từ đầu.

4. Đối với các trường hợp giám định khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại theo qui định hiện hành của pháp luật về khiếu nại.

Điều 13. Quy trình giám định y khoa

1. Khám giám định lần đầu:

Người sử dụng lao động và người lao động có trách nhiệm lập, hoàn chỉnh hồ sơ giám định và chuyển đến Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương. Trường hợp người lao động đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội hoặc thân nhân của người lao động bị suy giảm khả năng lao động khám để hưởng chế độ tử tuất hàng tháng, cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh có trách nhiệm lập, hoàn chỉnh hồ sơ khám giám định và chuyển đến Hội đồng Giám định y khoa.

2. Khám giám định lại (tái phát), giám định tổng hợp

a) Sau khi người lao động đã được điều trị ổn định bệnh nghề nghiệp tái phát hoặc tai nạn lao động tái phát, người sử dụng lao động và bản thân người lao động có trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ giám định và gửi đến cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh để được xem xét, giải quyết.

b) Cơ quan bảo hiểm xã hội cấp tỉnh kiểm tra, hoàn chỉnh hồ sơ, giới thiệu người lao động đến khám giám định tại Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp trung ương.

- Đối với các trường hợp khám giám định lần đầu cho người lao động hoặc thân nhân người lao động (đối với các trường hợp khám để thực hiện chế độ tử tuất); khám giám định tái phát; khám giám định tổng hợp cho người lao

động của tỉnh, thành phố hoặc của các Bộ trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố nào sẽ do Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố đó đảm nhiệm.

- Các trường hợp khám giám định lần đầu cho người lao động hoặc thân nhân người lao động (đối với các trường hợp khám để thực hiện chế độ tử tuất); khám giám định tái phát; khám giám định tổng hợp cho người lao động ở các đơn vị thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải quản lý do các Hội đồng Giám định y khoa thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Giao thông vận tải đảm nhiệm

3. Khám giám định khiếu nại:

- a) Cá nhân người lao động hoặc cơ quan hoặc người sử dụng lao động hoặc tổ chức khác không đồng ý với kết luận của Hội đồng Giám định y khoa thì làm đơn hoặc công văn khiếu nại gửi đến Hội đồng Giám định y khoa đã ra quyết định.

- b) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại hoặc công văn khiếu nại, Hội đồng Giám định y khoa có trách nhiệm giải quyết khiếu nại. Nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức khiếu nại chưa đồng ý với giải quyết của Hội đồng Giám định y khoa, chậm nhất 15 ngày làm việc, Hội đồng Giám định y khoa bị khiếu nại hoàn chỉnh hồ sơ giám định theo quy định và gửi đến Hội đồng Giám định y khoa cấp trên.

- c) Việc khám giám định khiếu nại

- Các trường hợp khiếu nại kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh do Phân Hội đồng Giám định y khoa trung ương I, Phân Hội đồng Giám định y khoa trung ương II hoặc Hội đồng Giám định y khoa - Bộ Quốc phòng thực hiện.

- Các trường hợp khiếu nại kết quả giám định của Phân Hội đồng Giám định y khoa trung ương I, Phân Hội đồng Giám định y khoa trung ương II hoặc Hội đồng Giám định y khoa - Bộ Quốc phòng do Hội đồng Giám định y khoa trung ương giải quyết.

- d) Trường hợp người đã khám giám định khiếu nại tại Hội đồng Giám định y khoa trung ương vẫn còn khiếu nại thì Viện Giám định Y khoa và cơ quan bảo hiểm xã hội có liên quan nghiên cứu kỹ để giải thích cho người lao động. Nếu người lao động chưa đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại của Hội đồng Giám định y khoa trung ương, Bộ trưởng Bộ Y tế thành lập Hội đồng Giám định y khoa phúc quyết lại lần cuối.

đ) Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại lần cuối, nếu đương sự vẫn còn khiếu nại, các cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo đúng quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Trong quá trình lập hồ sơ khám giám định, cơ quan, cá nhân lập hồ sơ giám định phải kiểm tra, đối chiếu chứng minh thư hoặc giấy tờ cá nhân hợp pháp khác của người đi giám định với các giấy tờ trong hồ sơ giám định.

Điều 14. Đánh giá mức suy giảm khả năng lao động

1. Việc đánh giá mức độ suy giảm khả năng lao động được áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Đối tượng bị tai nạn lao động, bị bệnh để thực hiện chế độ hưu trí và chế độ tử tuất áp dụng theo Bảng quy định về tiêu chuẩn thương tật và tiêu chuẩn mất sức lao động do bệnh tật.

b) Đối tượng bị bệnh nghề nghiệp áp dụng theo Bảng quy định về tiêu chuẩn mất sức lao động do bệnh nghề nghiệp.

2. Phương pháp xác định mức suy giảm khả năng lao động cho các đối tượng theo quy định của Bộ Y tế.

Chương IV

QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN NGHỈ VIỆC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, GIẤY RA VIỆN VÀ GIẤY CHỨNG SINH

Điều 15. Nguyên tắc cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện và giấy chứng sinh

1. Việc cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện và giấy chứng sinh phải được thực hiện bởi cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Trường hợp người lao động trong cùng một thời gian được hai, ba chuyên khoa khám và cùng cấp giấy chứng nhận nghỉ ốm thì chỉ được hưởng một trong những giấy chứng nhận có thời gian nghỉ dài nhất.

3. Trường hợp người lao động vì điều kiện công tác thường xuyên phải phân tán, lưu động hoặc thường xuyên công tác tại cơ sở, nếu đơn vị không có tổ chức y tế riêng thì đơn vị liên hệ với y tế địa phương để được khám và cấp giấy nghỉ ốm theo quy định.

4. Trường hợp người lao động đi công tác mà bị ốm đau thì các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ở nơi người lao động đến công tác giải quyết như đối với người lao động có đăng ký bảo hiểm y tế do cơ sở khám, chữa bệnh phụ trách.

Điều 16. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện và giấy chứng sinh

1. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hưởng bảo hiểm xã hội:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã được cấp giấy phép hoạt động và đã đăng ký cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội với cơ quan bảo hiểm xã hội được cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

b) Người hành nghề làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điểm a Khoản này và đã đăng ký mẫu chữ ký với cơ quan bảo hiểm xã hội được ký giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội cho người lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ra viện:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có điều trị nội trú đã được cấp giấy phép hoạt động được cấp giấy ra viện;

b) Người hành nghề làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điểm a Khoản này được ký giấy ra viện theo phân công của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

3. Thẩm quyền cấp giấy chứng sinh:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thực hiện dịch vụ đỡ đẻ đã được cấp giấy phép hoạt động được cấp giấy chứng sinh;

b) Người hành nghề làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh quy định tại Điểm a Khoản này được ký giấy chứng sinh theo phân công của người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đó.

Điều 17. Quy định về cấp giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội

1. Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội được cấp tối đa:

a) Không quá 30 ngày/lần đối với các trường hợp bị ốm đau nhưng không thuộc danh mục cần chữa trị dài ngày tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Không quá 180 ngày/lần đối với các trường hợp bị ốm đau thuộc danh mục cần chữa trị dài ngày tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Không quá 10 ngày/lần đối với lao động nữ khi sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý nếu thai dưới 05 tuần;

d) Không quá 20 ngày/lần đối với lao động nữ khi sẩy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý nếu thai từ 05 tuần tuổi đến dưới 13 tuần tuổi;

d) Không quá 40 ngày/lần đối với lao động nữ khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý nếu thai từ 13 tuần tuổi đến dưới 25 tuần tuổi;

e) Không quá 50 ngày/lần đối với lao động nữ khi sảy thai, nạo, hút thai, thai chết lưu hoặc phá thai bệnh lý nếu thai từ 25 tuần tuổi trở lên;

g) Không quá 07 ngày/lần đối với lao động nữ khi đặt vòng tránh thai;

h) Không quá 15 ngày/lần đối với người lao động thực hiện biện pháp triệt sản hoặc có con dưới 07 tuổi bị ốm.

2. Thời gian hưởng chế độ thai sản quy định tại Khoản 1 Điều này tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.

3. Việc cho nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội có thể được thể hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội theo mẫu quy định tại Phụ lục 7 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Sổ y bạ hoặc đơn thuốc: Chỉ áp dụng đối với trường hợp người lao động có con dưới 07 tuổi bị ốm. Trong đó phải ghi rõ số ngày con cần nghỉ để điều trị bệnh.

c) Hồ sơ sức khỏe nghề nghiệp: Chỉ áp dụng đối với người lao động có hồ sơ sức khỏe. Trong đó phải ghi rõ số ngày người lao động cần nghỉ để điều trị bệnh.

d) Giấy ra viện: Chỉ áp dụng đối với trường hợp người lao động hoặc con dưới 07 tuổi của người lao động phải điều trị nội trú. Trong đó phải ghi rõ số ngày người lao động hoặc con dưới 07 tuổi của người lao động cần nghỉ để tiếp tục điều trị bệnh ngoại trú.

đ) Tóm tắt hồ sơ bệnh án: Phải ghi rõ số ngày người lao động hoặc con dưới 07 tuổi của người lao động cần nghỉ để điều trị bệnh ngoại trú.

Điều 18. Quy định về cấp giấy chứng sinh

1. Thủ tục cấp giấy chứng sinh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh và Thông tư số 34/2015/TT-BYT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Thông tư bổ sung Điều 2 Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh.

2. Mẫu giấy chứng sinh thực hiện theo quy định tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương V

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ, BAN HÀNH, IN CẤP CÁC MẪU CHỨNG NHẬN NGHỈ VIỆC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

Điều 19. Quy định về mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội

1. Mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội gồm 02 loại:
 - a) Mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội loại 01 liên (sử dụng trong trường hợp in trên máy vi tính):
 - Kích thước: Lập trên khổ giấy A5 nằm ngang, gồm 01 liên;
 - Nội dung và hướng dẫn ghi (đính kèm văn bản này).
 - b) Mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội loại 02 liên (sử dụng trong trường hợp viết trực tiếp):
 - Kích thước: Lập trên khổ giấy A4 nằm ngang, gồm 02 liên giống nhau về kích thước và nội dung;
 - Nội dung và hướng dẫn ghi (đính kèm văn bản này).
2. Số seri in trên mẫu: Được in phía trên bên phải các liên, gồm 10 ký tự, trong đó 02 ký tự đầu lấy theo mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành kèm theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và mã đối với quân đội là 97, công an là 98; 08 ký tự tiếp theo là số tự nhiên bắt đầu từ 00000001. Số seri in trên mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội màu đỏ có phát quang dưới ánh đèn có tia cực tím.
3. Mã vạch 2 chiều: Được in dưới cùng góc bên trái sử dụng để phục vụ cho công tác quản lý và làm căn cứ kiểm tra, đối chiếu dữ liệu tại các cơ sở cấp giấy chứng nhận hưởng bảo hiểm xã hội.
4. Hoa văn trên mẫu: Tại giữa các liên của giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội có 02 liên phải có in logo của bảo hiểm xã hội với đường kính 50 mm bằng mực phát quang không màu, được nhìn thấy dưới ánh đèn có tia cực tím.

Điều 20. Quy định về phôi

1. Phôi giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội do Bảo hiểm xã hội Việt Nam thống nhất in theo mẫu để cấp cho Bảo hiểm xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm xã hội tỉnh) và Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng, Bảo hiểm xã hội Công an nhân dân (sau đây gọi tắt là Bảo hiểm xã hội lực lượng vũ trang).
2. Phôi giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội loại 01 liên chỉ

in nội dung số seri và phần tiêu đề “GIẤY CHỨNG NHẬN NGHỈ VIỆC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI”; các nội dung còn lại, cơ sở y tế căn cứ vào mẫu để in với khoảng cách giữa các dòng là 6 mm;

3. Phôi giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội loại có được đề rời; các tờ rời được sắp xếp theo số seri kế tiếp từ nhỏ đến lớn;

4. Phôi giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội loại có 02 liên được đóng thành quyển có bìa (mẫu bìa kèm theo văn bản này) với số lượng 100 tờ/quyển; các tờ trong quyển được sắp xếp theo số seri kế tiếp từ nhỏ đến lớn.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Các văn bản: Thông tư liên tịch số 11/1999/TTLB-BYT-BHXXH ngày 22 tháng 6 năm 1999 của Bộ Y tế và Bảo hiểm xã hội Việt Nam hướng dẫn các cơ sở khám, chữa bệnh cấp giấy chứng nhận nghỉ việc cho người bệnh tham gia bảo hiểm xã hội, Thông tư số 34/2013/TT-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày; Thông tư số 07/2010/TT-BYT ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc giám định mức suy giảm khả năng lao động của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc; mẫu giấy ra viện ban hành kèm theo Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT ngày 28 tháng 9 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ bệnh án; mẫu giấy chứng sinh ban hành kèm theo Thông tư số 17/2012/TT-BYT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định cấp và sử dụng Giấy chứng sinh hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Mẫu giấy chứng nhận nghỉ việc hưởng bảo hiểm xã hội, giấy ra viện, giấy chứng sinh đã phát hành trước ngày Thông tư này ban hành được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Điều 23. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng y tế ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị, địa phương cần phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để nghiên cứu, xem xét bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội
- Văn phòng Chủ tịch nước
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, công báo)
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ,
các cơ quan trực thuộc Chính phủ
- UBND các tỉnh, TP,
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
- Tòa án nhân dân tối cao
- Cơ quan TW các đoàn thể
- Sở Y tế các tỉnh, TP ,
- Bảo hiểm xã hội các tỉnh, TP,
- Lưu: VT, PC_(02b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Lê Tuấn

Phụ lục 1

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BYT ngày... tháng... năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần

Kính gửi: Bảo hiểm xã hội.....¹

Tôi tên là:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/Số hộ chiếu/Số định danh công dân:²

Tôi làm đơn này đề nghị được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một theo quy định tại Điều 60 Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 và gửi kèm theo đơn này bản tóm tắt hồ sơ bệnh án.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, giải quyết./.

.....³, ngày..... tháng.....năm.....
(Ký, ghi rõ họ và tên)

¹ Ghi tên cơ quan bảo hiểm xã hội nơi đang trực tiếp quản lý bảo hiểm xã hội của người làm đơn

² Ghi một trong ba số

³ Ghi địa danh theo tỉnh hoặc thành phố nơi làm đơn

Phụ lục 2
MẪU PHIẾU TIẾP NHẬN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHẾ ĐỘ
BẢO HIỂM XÃ HỘI MỘT LẦN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BYT ngày... tháng... năm 2016)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾP TIẾP NHẬN
Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần

Họ và tên người nộp hồ sơ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số CMND/Số hộ chiếu/Số định danh công dân:¹.....

Số điện thoại liên hệ:.....

Bảo hiểm xã hội.....²..... đã nhận hồ sơ đề nghị được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần theo quy định tại Điều 60 Luật bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2014 gồm:

1.	Đơn đề nghị hưởng chế độ bảo hiểm xã hội một lần	☐
2.	Bản tóm tắt hồ sơ bệnh án	☐

.....³....., ngày..... tháng.....năm.....

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký, ghi rõ chức danh, họ và tên)

¹ Ghi một trong ba số

² Ghi tên cơ quan bảo hiểm xã hội tiếp nhận hồ sơ

³ Ghi địa danh theo tỉnh hoặc thành phố nơi tiếp nhận hồ sơ

Phụ lục 3

**MẪU GIẤY GIỚI THIỆU ĐỀ NGHỊ GIÁM ĐỊNH
ĐỀ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BYT ngày... tháng... năm 2016)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
Số:/GGT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày.....tháng..... năm

GIẤY GIỚI THIỆU

Kính gửi: Hội đồng Giám định Y khoa

Tên cơ quan, đơn vị giới thiệu người lao động

Trân trọng giới thiệu: Ông/ Bà: giới tính: ☐ nam ☐ nữ

Sinh ngày tháng năm Số Sổ BHXH:

Số CMND cấp ngày tháng năm tại

Địa chỉ hiện tại:

Nghề nghiệp: Chức vụ:

Là cán bộ/ nhân viên/ thân nhân của

Được cử đến Hội đồng Giám định Y khoa

để giám định mức suy giảm khả năng lao động :

▪ Giám định : ☐ lần đầu ☐ tái phát ☐ tổng hợp ☐ khiếu nại

▪ Loại hình giám định:

1. Giám định do tai nạn lao động/ bệnh nghề nghiệp ☐

2. Giám định thực hiện chế độ hưu trí/ mất sức lao động ☐

3. Giám định đề hưởng chế độ tử tuất hàng tháng ☐

Trân trọng cảm ơn!

Các giấy tờ kèm theo, gồm có

☐ Đơn đề nghị khám giám định khả năng lao động

☐ Đơn khiếu nại

☐ Biên bản điều tra tai nạn lao động

☐ Giấy chứng nhận thương tích

☐ Giấy ra viện

☐ Hồ sơ người bị bệnh nghề nghiệp

☐ Tóm tắt hồ sơ của người lao động

☐ Quyết định hưởng trợ cấp tai nạn lao động

☐ Biên bản GĐYK các lần khám trước

Ghi chú: Giấy giới thiệu có giá trị trong vòng hai tháng kể từ ngày ký giới thiệu

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN/ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3

**MẪU GIẤY GÓI THIỆU ĐỀ NGHỊ GIÁM ĐỊNH
ĐỂ HƯỞNG CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI**

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BYT ngày... tháng... năm 2016)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ
GIÁM ĐỊNH KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG**

Kính gửi:

Tên tôi là giới tính: ☐ nam ☐ nữ

Sinh ngày tháng năm Số Sổ BHXH:

Số CMND cấp ngày tháng năm tại

Địa chỉ hiện tại:

Nghề nghiệp: Chức vụ:

Là cán bộ/nhân viên của

Tình trạng bệnh tật, thương tật:

.....

.....

.....

Đề nghị được giám định mức độ suy giảm khả năng lao động:

▪ Giám định : ☐ lần đầu ☐ tái phát ☐ tổng hợp

▪ Loại hình giám định:

1. Giám định do tai nạn lao động ☐

2. Giám định do bệnh nghề nghiệp ☐

3. Giám định thực hiện chế độ hưu trí ☐

4. Giám định để hưởng chế độ tuất hàng tháng ☐

Mục đích giám định: làm cơ sở để hưởng chế độ BHXH theo qui định hiện hành.

**Người sử dụng lao động
hoặc UBND phường, xã, thị trấn**
(Ký tên, đóng dấu)

Người viết giấy đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

- Người sử dụng lao động xác nhận đối với Người lao động đang công tác tại cơ quan, xí nghiệp,...
- Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn xác nhận đối với các trường hợp không công tác tại cơ quan, xí nghiệp,... hoặc khám để thực hiện chế độ từ tuất.

Phụ lục 5

DANH MỤC BỆNH CẦN CHỮA TRỊ DÀI NGÀY

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2016/TT-BYT ngày... tháng... năm 2016)

TT	Danh mục bệnh theo các chuyên khoa	Mã bệnh theo ICD 10
I	Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng	
1.	Bệnh lao các loại trong giai đoạn điều trị và di chứng	A15 đến A19.
2.	Di chứng do lao xương và khớp	B90.2
3.	Bệnh phong (bệnh Hansen) và di chứng	A30, B92
4.	Viêm gan vi rút B mạn tính	B1.8.1.
5.	Viêm gan vi rút C mạn tính	B1.8.2
6.	Hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS)	B20 đến B24, Z21
7.	Di chứng viêm não, màng não do vi khuẩn, virus, ký sinh trùng	B94.1, B94.8, B94.9
8.	Viêm màng não do nấm (candida, cryptococcus)	B37.5, B45.1
II	Bướu tân sinh	
9.	Bệnh ung thư các loại	C00 đến C97; D00 đến D09
10.	U xương lành tính có tiêu hủy xương	D16
11.	U không tiên lượng được tiến triển và tính chất	D37 đến D48
III	Bệnh của máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch	
12.	Bệnh tăng hồng cầu vô căn	D45
13.	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46
14.	Xơ hóa tủy	D47.1

15.	Bệnh Thalassemia	D56
16.	Các thiếu máu tan máu di truyền	D58
17.	Thiếu máu tan huyết tự miễn dịch	D59.1
18.	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchiafava)	D59.5
19.	Suy tủy xương	D61.9
20.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66
21.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67
22.	Bệnh Von Willebrand	D68.0
23.	Rối loạn chức năng tiểu cầu	D69.1
24.	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu không rõ nguyên nhân (Hội chứng Evans)	D69.3
25.	Tăng tiểu cầu tiên phát	D75.2
26.	Hội chứng thực bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
27.	Tăng Gammaglobulin máu không đặc hiệu	D89.2
IV	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	
28.	Suy tuyến giáp	E03
29.	U tuyến giáp lành tính	E04
30.	Cường chức năng tuyến giáp (Basedow)	E05
31.	Viêm tuyến giáp bán cấp Quervain và viêm tuyến giáp mạn tính	E06.1
32.	Đái tháo đường type 1, type 2	E10 đến E14
33.	Cường tuyến yên	E22
34.	Suy tuyến yên và các rối loạn khác của tuyến yên	E23
35.	Bệnh Cushing	E24.0
36.	Suy tuyến thượng thận	E27.4

37.	Suy tuyến cận giáp	E20
38.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21
39.	Bệnh Wilson	E83.0
40.	Suy giáp sau điều trị	E89.0
V	Bệnh tâm thần	-
41.	Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer	F00
42.	Sa sút trí tuệ trong bệnh mạch máu	F01
43.	Sa sút trí tuệ trong các bệnh lý khác được xếp loại ở chỗ khác	F02
44.	Sa sút trí tuệ không biệt định	F03
45.	Rối loạn tâm thần do tổn thương, rối loạn chức năng não và bệnh lý cơ thể	F06
46.	Rối loạn tâm thần do rượu	F10
47.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất có thuốc phiện	F11
48.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng cần sa	F12
49.	Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng các chất gây ảo giác	F16
50.	Tâm thần phân liệt	F20
51.	Rối loạn loại phân liệt	F21
52.	Rối loạn hoang tưởng dai dẳng	F22
53.	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
54.	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực	F31
55.	Trầm cảm	F32
56.	Rối loạn trầm cảm tái diễn	F33

57.	Các trạng thái rối loạn khí sắc	F34
58.	Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ hãi	F40
59.	Các rối loạn lo âu khác	F41
60.	Rối loạn ám ảnh cưỡng chế	F42
61.	Các rối loạn dạng cơ thể.	F45
62.	Rối loạn nhân cách và hành vi ở người thành niên	F60 đến F69
63.	Chậm phát triển tâm thần	F70 đến F79
64.	Các rối loạn về phát triển tâm lý	F80 đến F89
65.	Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường khởi phát ở tuổi trẻ em và thanh thiếu niên	F90 đến F98
VI	Bệnh hệ thần kinh	
66.	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ (bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác)	G13
67.	Bệnh Parkinson	G20
68.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21
69.	Loạn trương lực cơ (Dystonia)	G24
70.	Bệnh Alzheimer	G30
71.	Xơ cứng rải rác (Multiple Sclerosis)	G35
72.	Viêm tủy hoại tử bán cấp	G37.4
73.	Động kinh	G40
74.	Bệnh nhược cơ	G70.0
VII	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	
75.	Hội chứng khô mắt	H04.1.2
76.	Viêm loét giác mạc	H16
77.	Viêm màng bồ đào trước	H20.2

78.	Hội chứng Harada	H30.8.1
79.	Viêm màng bồ đào (sau, toàn bộ)	H30.9.1, H30.9.2
80.	Bệnh dịch kính võng mạc tăng sinh	H33.4.1
81.	Tắc mạch máu trung tâm võng mạc	H34.8
82.	Viêm mạch máu võng mạc	H35.0.6
83.	Bệnh hắc võng mạc trung tâm thanh dịch	H35.7.1
84.	Bệnh lý võng mạc do xơ vữa động mạch	H36.6
85.	Bệnh Glôcôm	B40
86.	Nhãn viêm giao cảm	H44.1.2
87.	Viêm gai thị	H46.2
88.	Viêm thị thần kinh hậu nhãn cầu	H46.3
VIII	Bệnh tai và xương chũm	
89.	Bệnh Ménière	H81.0
90.	Điếc đột ngột không rõ nguyên nhân	H91.2
91.	Điếc tiến triển	
92.	Thoát vị não, màng não vào tai - xương chũm	
93.	Khối u dây VII	
94.	Khối u dây VIII	
95.	Cholesteatoma đỉnh xương đá	
96.	Sarcoidosis tai	
97.	Điếc nghề nghiệp	
98.	Điếc tiếp nhận sau chấn thương xương thái dương	
99.	Các dị tật ở tai gây ảnh hưởng tới thính lực	Q16
100.	Hội chứng Turner	Q96
IX	Bệnh hệ tuần hoàn	

101.	Hội chứng mạch vành cấp	I20, I21, I22, I23
102.	Bệnh tim do thiếu máu cục bộ mạn	I25
103.	Tắc mạch phổi	I26
104.	Các bệnh tim do phổi khác	I27
105.	Viêm màng ngoài tim cấp	I30
106.	Viêm co thắt màng ngoài tim mạn	I31.1
107.	Viêm cơ tim	I40
108.	Viêm nội tâm mạc nhiễm trùng	I33; I38
109.	Suy tim độ 3-4 do các nguyên nhân khác nhau	I50
110.	Xuất huyết não	I61
111.	Nhồi máu não	I63
112.	Đột quỵ không rõ nhồi máu não hay xuất huyết não	I64
113.	Phình động mạch, lóc tách động mạch	I71
114.	Viêm tắc động mạch	I74
115.	Viêm tắc tĩnh mạch	I80
116.	Biến chứng sau phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch	I97
X.	Bệnh hệ hô hấp	
117.	Viêm thanh quản mạn	J37.0
118.	Políp của dây thanh âm và thanh quản	J38.1
119.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính	J44
120.	Hen phế quản	J45
121.	Giãn phế quản bội nhiễm	J47
122.	Bệnh bụi phổi than	J60
123.	Bệnh bụi phổi amian	J61

124.	Bệnh bụi phổi silic	J62
125.	Bệnh bụi phổi do bụi vô cơ khác	J63
126.	Bệnh bụi phổi do bụi không xác định	J64
127.	Các bệnh phổi mô kẽ khác	J84
128.	Áp xe phổi và trung thất	J85
129.	Mủ màng phổi mạn tính	J86
130.	Suy hô hấp mạn tính.	J96.1
XI	Bệnh hệ tiêu hóa	
131.	Viêm gan mạn tính tiến triển	K73
132.	Gan hóa sỏi và xơ gan	K74
133.	Viêm gan tự miễn	K75.4
134.	Viêm đường mật mạn	K80.3
135.	Viêm tụy mạn	K86.0; K86.1
XII	Bệnh da và mô dưới da	
136.	Pemphigus	L10
137.	Bọng nước dạng Pemphigus	L12
138.	Bệnh Duhring Brocq	L13.0
139.	Ly thượng bì bọng nước bẩm sinh	L14
140.	Viêm da tróc vảy/ Đỏ da toàn thân	L26
141.	Vảy nến	L40
142.	Vảy phần đỏ nang lông	L44.0
143.	Hồng ban nút	L52
144.	Viêm da mủ hoại thư	L88
145.	Loét mạn tính da	L98.4
XIII	Bệnh hệ cơ - xương - khớp và mô liên kết	

146.	Lupus ban đỏ hệ thống	M32
147.	Viêm khớp do lao	M01.1
148.	Viêm khớp phản ứng	M02.8, M02.9
149.	Viêm khớp dạng thấp	M05
150.	Viêm khớp vảy nến khác	M07.3
151.	Bệnh Gút	M10
152.	Các bệnh khớp khác do vi tính thể	M11
153.	Thoái hóa khớp háng và hoại tử chỏm xương đùi	M16
154.	Thoái hóa khớp gối giai đoạn 2 trở lên	M17
155.	Viêm quanh nút động-mạch	M30
156.	Viêm mạch hoại tử-không đặc hiệu	M31.9
157.	Viêm đa cơ và da	M33
158.	Xơ cứng bì toàn thể	M34
159.	Hội chứng khô (Sjogren's syndrome)	M35.0
160.	Trượt đốt sống có biến chứng	M43.1
161.	Viêm cột sống dính khớp	M45
162.	Thoái hóa cột sống có biến chứng	M47
163.	Lao cột sống	M49.0
164.	Bệnh đĩa đệm đốt sống cổ	M50
165.	Hoại tử xương vô khuẩn đầu xương CRNN	M70.0
166.	Viêm quanh khớp vai thể đông cứng	M75.0
167.	Loãng xương có kèm gãy xương bệnh lý	M80
168.	Gãy xương không liền (khớp giả)	M84.1
169.	Gãy xương bệnh lý	M84.4
170.	Rối loạn khác về mật độ và cấu trúc xương	M85

171.	Cột tủy viêm	M86
172.	Hoại tử xương	M87
173.	Loạn dưỡng xương teo đét Sudeck-Leriche	M89.0
174.	Gãy xương trong bệnh khối U	M90.7
175.	Các biến dạng mắc phải của hệ cơ xương khớp và mô liên kết	M95
XIV	Bệnh hệ sinh dục - Tiết niệu	
176.	Tiểu máu dai dẳng và tái phát	N02
177.	Hội chứng viêm thận mạn	N03
178.	Hội chứng thận hư	N04
179.	Các bệnh cầu thận mạn do nguyên nhân nguyên phát và thứ phát	N08
180.	Viêm ống kẽ thận mạn tính	N11
181.	Suy thận mạn	N18
182.	Tiểu không tự chủ	N39.3; N39.4
183.	Dò bàng quang - sinh dục nữ	N82
XV	Thai nghén, sinh đẻ và hậu sản	
184.	Chửa trứng	O01
XVI	Vết thương ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân bên ngoài	
185.	Di chứng sau chấn thương	S64, S94, T09, T91, T92, T93
186.	Di chứng sau bỏng độ III trở lên	T20, T21, T22, T23, T24, T25, T26, T29, T30
187.	Di chứng do phẫu thuật và tai biến điều trị	
188:	Di chứng do vết thương chiến tranh	

XVII	Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe và tiếp xúc dịch vụ y tế	
189.	Ghép giác mạc	T86.84
190.	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiêu hóa	Z43.4
191.	Các lỗ mở nhân tạo của đường tiết niệu	Z43.6
192.	Ghép tạng và điều trị sau ghép tạng	Z94

Cơ sở Y tế

Mẫu BHYT/CS-2012

Số:

Quyển số:

GIẤY CHỨNG SINH

Họ và tên mẹ/NND:
Năm sinh:
Nơi đăng ký thường trú:
Số CMND/Hộ chiếu:
Dân tộc:
Họ và tên mẹ/NND:
Năm sinh:
Nơi đăng ký thường trú:
Số CMND/Hộ chiếu:
Dân tộc:
Đã sinh con vào lúc: .. giờ...phút, ngày...tháng...năm....
Tại:
Số lần sinh:Số con hiện sống:
Số con trong lần sinh này:
Giới tính của con:Cân nặng:
Hiện trạng SK của con:
Dự định đặt tên con là:
Sinh con phải phẫu thuật ☐ Sinh con dưới 32 tuần tuổi ☐
Người đỡ đẻ:

....., ngày ... tháng năm 20

Cha, mẹ, NND Người đỡ đẻ Người ghi phiếu Thủ trưởng CSYT

(Ký, ghi rõ họ tên) Ký, ghi rõ họ tên (Ký, ghi rõ chức danh và họ tên)

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Lưu ý Giấy chứng sinh cấp lần đầu: Số: Quyển số: (nếu cấp lại)

Cơ sở Y tế

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục số 01

Mẫu BHYT/CS-2012

Số:

Quyển số:

GIẤY CHỨNG SINH

Họ và tên mẹ/Người nuôi dưỡng: Năm sinh:
Nơi đăng ký thường trú:
Số CMND/Hộ chiếu:
Dân tộc:
Họ và tên mẹ/NND:
Năm sinh:
Nơi đăng ký thường trú:
Số CMND/Hộ chiếu:
Dân tộc:
Đã sinh con vào lúc: .. giờ...phút, ngày...tháng ...năm
Tại:
Số lần sinh:Số con hiện sống:
Số con trong lần sinh này:
Giới tính của con:Cân nặng:
Hiện trạng sức khỏe của con:
Dự định đặt tên con là:
Sinh con phải phẫu thuật ☐ Sinh con dưới 32 tuần tuổi ☐
Người đỡ đẻ:

....., ngày ... tháng năm 20

Cha, mẹ, người nuôi dưỡng Người đỡ đẻ Người ghi phiếu Thủ trưởng CSYT

(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ chức danh và họ tên) (Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Chú thích

Tên đặt định đặt có thể được thay đổi khi đăng ký khai sinh,

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày sinh con, cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng phải đi khai sinh cho trẻ.